

ĐĂNG CHÍ TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số 665 /QĐ-HVN ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn linh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
A	MAGV	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hữu Lâm	
2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
3	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hiệp	
4	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Hưng	
5	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thảo A Phẳng	
6	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Huyền Trang	
7	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Trường	
8	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Minh	
9	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Linh	
10	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thanh Xuân	
11	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Thị Kim Huệ	
12	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
13	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tuyết Nga	
14	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Hữu Quang	
15	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Kiên	
16	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Đức Trung	
17	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phúc Thành	
18	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
19	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000	Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Sone Many	
20	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Công	
21	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền	
22	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Hiền	
23	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Thu Trang	
24	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Loan	
25	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quỳnh Xuân	
26	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thắng	
27	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Phong Hào	
28	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương	
29	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Bình	
30	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Ngô Văn Dư	
31	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lăng Thị Duyên	
32	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thuận	

STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
33	CCN04	Vũ Ngọc	Cây công nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Ngô Văn Dư	
34	CCN10	Ninh Thị	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Tiến Dũng	
35	CCN10	Ninh Thị	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Dương Thu Hằng	
36	CCN10	Ninh Thị	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Ngọc Khánh	
37	CLT02	Tăng Thị	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hồng Phong	
38	CLT05	Nguyễn Việt	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Công	
39	CLT05	Nguyễn Việt	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Thị Phương Anh	
40	CLT08	Phạm Văn	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Diệu Hồng	
41	CLT08	Phạm Văn	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tùng	
42	CLT11	Nguyễn Văn	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hải Yến	
43	CLT11	Nguyễn Văn	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Hà	
44	CTU06	Hồ Thị Thu	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đình Tráng	
45	CTU06	Hồ Thị Thu	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Văn Nhân	
46	CTU06	Hồ Thị Thu	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Luân	
47	CTU06	Hồ Thị Thu	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000	Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Văn Linh	
48	CTU06	Hồ Thị Thu	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Đăng Minh	
49	CTU06	Hồ Thị Thu	Côn trùng	30	1			30	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Hatsada VIRACHACK	
50	CTU08	Nguyễn Đức	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Bến	
51	CTU08	Nguyễn Đức	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
52	CTU08	Nguyễn Đức	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Nhài	
53	CTU08	Nguyễn Đức	Côn trùng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Thị Hà Thu	
54	CTU09	Phạm Hồng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Lê Công Minh	
55	CTU09	Phạm Hồng	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thanh Lương	
56	CTU09	Phạm Hồng	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mai Hương	
57	CTU11	Lê Ngọc	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Ngọc Phương	
58	CTU11	Lê Ngọc	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thái Sơn	
59	CTU11	Lê Ngọc	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
60	CTU11	Lê Ngọc	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Huy Hoàng	
61	CTU11	Lê Ngọc	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Diễm Lệ	
62	CTU13	Thần Thế	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đàm Quốc Tuấn	
63	CTU15	Trần Thị Thu	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Anh Duy	
64	CTU15	Trần Thị Thu	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Xuân Việt	
65	CTU15	Trần Thị Thu	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Trung Kiên	
66	CTU15	Trần Thị Thu	Côn trùng	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Đào Thị Hà Thu	
67	HTN02	Nguyễn Thị ái	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Khánh Linh	
68	HTN02	Nguyễn Thị ái	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Nhật Thành	
69	HTN08	Đỗ Thị	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Hiếu	
70	HTN09	Nguyễn Hồng	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Nương	

STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
71	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Minh Thúc	
72	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mai Phương	
73	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương	
74	DTC01	Vũ Văn Liệt	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Thị Nhung	
75	DTC02	Vũ Thị Thu Hiền	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thọ Anh	
76	DTC02	Vũ Thị Thu Hiền	Di truyền giống	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Xuân Khánh	
77	DTC02	Vũ Thị Thu Hiền	Di truyền giống	20	1			20	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Dương Đức Huy	NCS kết thúc
78	DTC05	Lê Thị Tuyết Châm	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Khánh Linh	
79	DTC07	Nguyễn Thanh Tuấn	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bế Chiến	
80	DTC07	Nguyễn Thanh Tuấn	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Quang	
81	DTC07	Nguyễn Thanh Tuấn	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Lâm	
82	DTC08	Ngô Thị Hồng Tươi	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Minh Yến	
83	DTC08	Ngô Thị Hồng Tươi	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Quang Trọng	
84	DTC09	Vũ Thị Thuý Hằng	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Ly	
85	DTC10	Phạm Thị Ngọc	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Vinh	
86	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Hồng Hạnh	
87	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Thắm	
88	DTC13	Trần Văn Quang	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Việt	
89	DTC13	Trần Văn Quang	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang	
90	DTC13	Trần Văn Quang	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thái	
91	DTC13	Trần Văn Quang	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Huy	
92	DTC13	Trần Văn Quang	Di truyền giống	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiệu	
93	DTC14	Đoàn Thu Thủy	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Hạ	
94	RAQ03	Vũ Thanh Hải	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Hoài	
95	RAQ06	Phạm Thị Minh Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hân	
96	RAQ06	Phạm Thị Minh Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hải Sơn	
97	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Toàn	
98	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn Linh Hương	
99	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Thủy	
100	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Trần Tổ Tâm	NCS kết thúc
101	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Đường	
102	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thương	
103	RAQ13	Phạm Thị Bích Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Yến	
104	RAQ14	Nguyễn Thị Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Trường Mạnh	
105	RAQ14	Nguyễn Thị Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thanh Vân	
106	SLY01	Nguyễn Văn Phú	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Linh Chi	
107	SLY01	Nguyễn Văn Phú	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy An	
108	SLY04	Trần Anh Tuấn	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Minh	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
109	SLY04	Trần Anh	Tiến	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vượng	
110	SLY04	Trần Anh	Tiến	1	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Phùng Hà Trang	
111	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Đạt	
112	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Đức	
113	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Huệ	
114	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
115	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000	Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Lusia Sebastiao .	
116	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lục Thị Ngân	
117	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Duyên	
118	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hiền	
119	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Hồng Tiến	
120	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000	Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Trịnh Thị Thúy Nga	
121	TVA05	Trần Bình	Đà	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Phong	
122	TVA05	Trần Bình	Đà	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Huệ	
123	TVA05	Trần Bình	Đà	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Mai	
124	TVA05	Trần Bình	Đà	1	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Hồng Trang	
125	TVA06	Phạm Phú	Long	1	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Mai Anh	
126	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Quang Nam	
127	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Quyền	
128	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Văn Vân	
129	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Lý	
130	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Anh Tuấn	
131	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Quốc Vượng	
132	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trác Huy	
133	CNK11	Trần	Hiệp	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Thu Hằng	
134	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Chăm	
135	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Lâm	
136	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
137	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Tùng	
138	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
139	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Phương	
140	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
141	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vân Phú Hùng	
142	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Hương	
143	CNK21	Nguyễn Hùng	Son	2	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Chiến Thắng	
144	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thần Văn Hội	
145	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Phenglee Legce	
146	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000	Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Chansamone Singngam	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
147	DTG07	Đỗ Đức			Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Hiến	
148	DTG07	Đỗ Đức		2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Trọng Toàn	
149	DTG07	Đỗ Đức		2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000	Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Maichab Zaymoungkhoun	
150	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
151	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm Tú	
152	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hường	
153	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Phan Thị Tươi	
154	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trọng Minh Hiếu	
155	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Quý	
156	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hạnh	
157	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Dũng	
158	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh	
159	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thực ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000	Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lê Hữu Phước	
160	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thực ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hường	
161	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thực ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Nguyễn Nhật Minh	
162	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thực ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Hương	
163	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thực ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tuệ	
164	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Linh Khánh	
165	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
166	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Tuấn Bình	
167	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quang	
168	SLD04	Nguyễn Bá	Múi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hồng Trang	
169	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giáng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Nam	
170	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Thuận	
171	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hà Chi	
172	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Chiến Thắng	
173	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Hải	
174	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
175	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Minh Thuận	
176	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khải	
177	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Quốc	
178	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Hơi	
179	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Tiến Sỹ	
180	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đèo Thị Mai Lan	
181	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phảng A Tiến	
182	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
183	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Thị Văn Anh	
184	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Cường	

STT	Mã GV	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM				Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
		Họ tên	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Mã môn		Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
185	TNN10	Vũ Thị Xuân	Học	3	Tài nguyên nước		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Phan Minh Hiếu	
186	QHD01	Nguyễn Quang Học	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hà	
187	QHD01	Nguyễn Quang Học	Học	3	Quy hoạch đất		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hải Anh	
188	QHD01	Nguyễn Quang Học	Học	3	Quy hoạch đất		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phí Giang Nguyễn	
189	QHD03	Đỗ Văn Nhạ	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Dương	
190	QHD04	Đỗ Thị Tâm	Học	3	Quy hoạch đất		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Chí Đỗ	
191	QHD04	Đỗ Thị Tâm	Học	3	Quy hoạch đất		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lý Bá Nam	
192	QHD04	Đỗ Thị Tâm	Học	3	Quy hoạch đất		10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Hằng	
193	QHD05	Nguyễn Tuấn Anh	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Thiện	
194	QHD05	Nguyễn Tuấn Anh	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Linh Trang	
195	QHD06	Nguyễn Thị Lan	Học	3	Quy hoạch đất		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lô Thị Hà Hải	
196	QHD07	Nguyễn Khắc Việt Ba	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần ngọc khanh	
197	QHD07	Nguyễn Khắc Việt Ba	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	
198	QHD09	Nguyễn Quang Huy	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn huỳnh Đức	
199	QHD09	Nguyễn Quang Huy	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Toàn	
200	QHD09	Nguyễn Quang Huy	Học	3	Quy hoạch đất		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Tân	
201	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Ngọc Lâm	
202	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	549,494	500,506	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Hồng Liên	
203	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hường	
204	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Hiếu	
205	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh	
206	QDD02	Bùi Nguyễn Hạnh	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thái Phúc	
207	QDD02	Bùi Nguyễn Hạnh	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Trinh Trí Dũng	
208	QDD02	Bùi Nguyễn Hạnh	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	SAN TOKNOY	
209	QDD05	Đỗ Thị Đức Hạnh	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Đức	
210	QDD05	Đỗ Thị Đức Hạnh	Học	3	Quản lý đất đai		28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Bảo Khánh	
211	QDD06	Nguyễn Văn Quân	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Việt Quang	
212	QDD06	Nguyễn Văn Quân	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Tú	
213	QDD06	Nguyễn Văn Quân	Học	3	Quản lý đất đai		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị ánh Ngọc	
214	QDD07	Bùi Lê Vinh	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	803,000	247,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đỗ Phú	
215	QDD07	Bùi Lê Vinh	Học	3	Quản lý đất đai		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Triệu Hồng Lụa	
216	QDD09	Phan Thị Thanh Huyền	Học	3	Quản lý đất đai		40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thu Lan	
217	QDD10	Phạm Phương Nam	Học	3	Quản lý đất đai		40	1			40	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thanh Quế	NCS kết thúc
218	QDD11	Vũ Thanh Biễn	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dịu	
219	QDD11	Vũ Thanh Biễn	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Trung Sơn	
220	QDD11	Vũ Thanh Biễn	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Huế	
221	QDD11	Vũ Thanh Biễn	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Đạt	
222	QDD12	Hồ Thị Lam Trà	Học	3	Quản lý đất đai		20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Trương Thu Loan	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
223	TTD01	Trần Quốc Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Nhung	
224	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thoa	
225	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Đài	
226	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy An	
227	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Hoàng	
228	TTD06	Phạm Văn Văn	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Vinh	
229	TTD06	Phạm Văn Văn	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Phương	
230	TTD06	Phạm Văn Văn	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Trung	
231	TTD07	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Chung	
232	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn An Dương	
233	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Trương Quang Ngân	NCS kết thúc
234	TBD05	Phan Văn Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Thành Lộc	
235	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Phúc	
236	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thanh Sơn	
237	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Minh Vượng	
238	KLS11	Nguyễn Hữu Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Nhậm	
239	DLU07	Đặng Tiến Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Ninh	
240	DLU07	Đặng Tiến Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phương	
241	DLU07	Đặng Tiến Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Hoàng	
242	DLU07	Đặng Tiến Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bình	
243	DLU08	Bùi Việt Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Kim Đạt	
244	DLU08	Bùi Việt Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Phú	
245	TDH01	Ngô Trí Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
246	TDH01	Ngô Trí Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đình Mẫn	
247	TDH01	Ngô Trí Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Duẩn	
248	TDH01	Ngô Trí Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Biển	
249	TDH01	Ngô Trí Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Văn	
250	TDH02	Nguyễn Thái Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Thịnh	
251	TDH02	Nguyễn Thái Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đạt	
252	TDH02	Nguyễn Thái Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
253	TDH02	Nguyễn Thái Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nam Anh	
254	TDH02	Nguyễn Thái Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Duy	
255	TDH02	Nguyễn Thái Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng	
256	TDH04	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
257	TDH04	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Chương	
258	TDH04	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Duy	
259	TDH04	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Lực	
260	TDH05	Đặng Thị Thủy Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Cường	

STT	Mã GV	Họ đệm	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
261	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan	
262	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Huy Hoàng	
263	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Anh	
264	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kiều Minh Hoàng	
265	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Công Linh	
266	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Danh Quảng	
267	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Thanh Nam	
268	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Mạnh Tuấn	
269	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Cao Thiên	
270	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Ngọc Đức	
271	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Quang	
272	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trường Sơn	
273	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Chiến	
274	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Thắng	
275	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Quốc Đạt	
276	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phúc Xa	
277	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Dũng	
278	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Quyền	
279	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Công Việt	
280	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Trọng Sơn	
281	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tùng	
282	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Tuyền	
283	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Khiêm	
284	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Hoà	
285	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Trung Thành	
286	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hằng	
287	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thành Lộc	
288	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Trước	
289	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Huy Đệ	
290	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Mạnh Kha	
291	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Ly	
292	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Thịnh	
293	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Anh	
294	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Tiến Đạt	
295	KT001	Nguyễn Tắt	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bạc Thị Chuyên	
296	KT001	Nguyễn Tắt	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thái Sơn	
297	KT001	Nguyễn Tắt	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng	
298	KT001	Nguyễn Tắt	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thái Duy	



STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
299	KT001	Nguyễn Tất Thắng	Kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
300	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Khiêm	
301	KT006	Đoàn Bích Hạnh	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Minh Hoàng	
302	KT006	Đoàn Bích Hạnh	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Nga	
303	KT007	Trần Đức Trí	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
304	KT008	Thái Thị Nhung	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Tuấn Hùng	
305	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Anh Chi	
306	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kiều Minh Hiếu	
307	KT017	Bùi Thị Khánh Hòa	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Ngọc Sơn	
308	PTN09	Nguyễn Minh Đức	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Cẩm Quỳnh	
309	PTN09	Nguyễn Minh Đức	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Trung Anh	
310	PTN01	Mai Thanh Cúc	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Việt Tiệp	
311	PTN01	Mai Thanh Cúc	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Tuấn	
312	PTN01	Mai Thanh Cúc	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Thanh	
313	PTN01	Mai Thanh Cúc	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Tiến Đạt	
314	PTN01	Mai Thanh Cúc	Phát triển nông thôn	60	1			60	1	4,500,000	4,500,000		4,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Phùng Trần Mỹ Hạnh	NCS kết thúc
315	PTN06	Nguyễn Thị Minh Hiền	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng	
316	PTN06	Nguyễn Thị Minh Hiền	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Vinh	
317	PTN06	Nguyễn Thị Minh Hiền	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đông	
318	PTN06	Nguyễn Thị Minh Hiền	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Hiếu	
319	PTN06	Nguyễn Thị Minh Hiền	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
320	PTN07	Mai Lan Phương	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Anh Tuấn	
321	PTN07	Mai Lan Phương	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Vũ Hòa	
322	PTN07	Mai Lan Phương	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hồng Cường	
323	PTN07	Mai Lan Phương	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hương Giang	
324	PTN07	Mai Lan Phương	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Dung	NCS kết thúc
325	PTN08	Đỗ Thị Thanh Huyền	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Dương Quế	
326	PTN10	Trần Mạnh Hải	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Huyền Đức	
327	PTN10	Trần Mạnh Hải	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Giản Đơn	
328	PTN11	Đỗ Thị Nhài	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Quốc Cường	
329	PTN11	Đỗ Thị Nhài	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lành Mạnh Cường	
330	PTN12	Nguyễn Thị Phương	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vàng A Chung	
331	PTN12	Nguyễn Thị Phương	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Quý Dương	
332	PTN18	Quỳnh Đình Hà	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thủy	
333	PTN18	Quỳnh Đình Hà	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Việt Hưng	
334	PTN18	Quỳnh Đình Hà	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Võ Thị Trà	
335	PTN19	Nguyễn Thị Thu Phương	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
336	PTN19	Nguyễn Thị Thu Phương	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Huê	

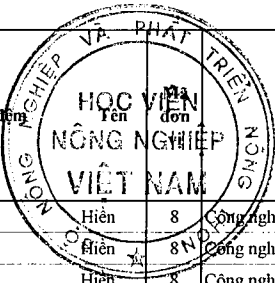
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
337	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Hải	
338	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết	
339	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Anh Nam	
340	PTN20	Trần Nguyên	Thành	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Trường Giang	
341	PTN20	Trần Nguyên	Thành	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiệu	
342	PTN20	Trần Nguyên	Thành	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Hằng	
343	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Mây	
344	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Châu	
345	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sơn Dương	
346	KTM04	Nguyễn Văn	Song	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Liên	
347	KTM04	Nguyễn Văn	Song	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
348	KTM04	Nguyễn Văn	Song	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
349	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Nhân	
350	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Hoa	
351	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Xuân Mai	
352	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Mến	
353	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đức	
354	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mão	
355	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
356	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Xuân Định	
357	KTM07	Phạm Thanh	Lan	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Trường	
358	KTM07	Phạm Thanh	Lan	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Mai Hương	
359	KTM07	Phạm Thanh	Lan	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Ngoan	
360	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Lê Hoàng	
361	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hà	
362	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Lực	
363	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích	
364	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo	
365	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Duy Phong	
366	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Mai Chi	
367	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Anh	
368	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
369	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Kim Huệ	
370	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hồng Nhung	
371	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Luân	
372	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
373	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý A Dờ	
374	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thái Học	

STT	Mã GV	Họ đệm	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
375	KTL03	Lê Thị Long	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lò Văn Hiệp	
376	KTL03	Lê Thị Long	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Huy	
377	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tô Diệu	
378	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cầm Văn Đông	
379	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Tiến Dũng	
380	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thùy Yên	
381	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Dũng	
382	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tông Xuân Trường	
383	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Văn Quang	
384	KTL07	Nguyễn Thị Dương	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Văn Công	
385	KTL08	Lê Khắc Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiệp	
386	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Khuyến	
387	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Lan Hằng	
388	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hải	
389	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Dung	
390	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hà Giang	
391	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
392	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Dinh	NCS kết thúc
393	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng A Phứa	
394	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Doãn Lâm	
395	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nguyệt	
396	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khương Thị Hồng Hiệp	
397	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Sơn Tùng	
398	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Tuyền	
399	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Hùng	
400	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Duy	
401	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	
402	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huy	
403	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hòa Thị Huyền	
404	KTL23	Nguyễn Anh Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Lan	
405	KTL23	Nguyễn Anh Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thu Thủy	
406	KTL23	Nguyễn Anh Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Quang	
407	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Sinh	
408	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hiếu	
409	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Tuyết Minh	
410	KNN04	Nguyễn Thanh Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tiến Anh	
411	KNN04	Nguyễn Thanh Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Tiến Thành	
412	KNN04	Nguyễn Thanh Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Thiện	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên đơn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
413	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Hà	
414	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Sa Đức Toàn	
415	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Hải Linh	
416	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Ngọc Minh	
417	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị ánh Tuyết	
418	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Điều Chính Kiểm	
419	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lò Văn Địa	
420	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Hưng	
421	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
422	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chào A Tiến	
423	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Thanh	
424	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vì Thị Phương Thảo	
425	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Văn Hoàng	
426	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Hương	
427	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Lãng	
428	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đình Tiêu	
429	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Điều Văn Hào	
430	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
431	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1		60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000	Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Bounhome THASOMPHAKH	
432	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Thị Thanh Thủy	
433	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Thủy	
434	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lò Thị Văn	
435	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Sơn	
436	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Thắng	
437	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Nghị	
438	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Nhật Tùng	
439	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Hoàng Quân	
440	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nam Mạnh	
441	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Khoa	
442	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Hiệu	
443	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Đức Minh	
444	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Quốc Việt	
445	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Tuyết Vân	
446	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Ngan	
447	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Đức	
448	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quyết Chiến	
449	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
450	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã đơn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
451	KDT04	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Hưng	
452	KDT04	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Việt	
453	KDT04	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Thành	
454	KDT04	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Dũng	
455	KDT04	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phó Đức Hùng	
456	KDT04	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Đồng Thanh Mai	
457	KDT05	Hồ Ngọc Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Ngọc Hoa	
458	KDT05	Hồ Ngọc Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Chung	
459	KDT05	Hồ Ngọc Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quảng Văn Oai	
460	KDT05	Hồ Ngọc Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang	
461	KDT06	Trần Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
462	KDT06	Trần Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà My	
463	KDT06	Trần Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Sơn	
464	KDT06	Trần Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị ánh Tuyết	
465	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phong Đăng	
466	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhân Bảo Ngọc	
467	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Lệ Tuyết	
468	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thanh Hải	
469	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Khánh Chi	
470	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Thùy Ngân	
471	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Triệu Quang Thăng	
472	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Khôi	
473	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thuý Linh	
474	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Liên	
475	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Ngọc Anh	
476	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùng Đức Diệp	
477	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Thoa	
478	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
479	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Viên Tất Thắng	
480	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Linh	
481	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan	
482	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Quốc	
483	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
484	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hiền	
485	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Sơn	
486	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
487	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Chiến	
488	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thanh Hùng	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã môn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
489	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Hương	
490	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
491	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
492	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hương	
493	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Là Thị Giang	
494	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
495	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Lý	
496	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Phương	
497	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương Thảo	
498	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Thủy	
499	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	BS 191: HD Nguyễn Thiên Ng	
500	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Anh	
501	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
502	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Thảo	
503	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	
504	HSC12	Hoàng Lan Phương	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
505	CNC05	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Anh	
506	CNC05	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thái Hiệu	
507	CNC05	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Khánh Huyền	
508	CNC05	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
509	CNC05	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Ly	
510	CNC06	Nguyễn Đức Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Doanh	
511	CNC06	Nguyễn Đức Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Định	
512	CNC06	Nguyễn Đức Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thảo	
513	CNC09	Trần Thị Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Sáng	
514	CNC09	Trần Thị Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Ngân	
515	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
516	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
517	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hoa Phương	
518	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương Nhung	
519	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Thị ánh	
520	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Huy Hoàng	
521	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc Anh	
522	CNC11	Vũ Quỳnh Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
523	CNC11	Vũ Quỳnh Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Yến	
524	CNC11	Vũ Quỳnh Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị út Thương	
525	CNC11	Vũ Quỳnh Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hằng	
526	CNC12	Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Tuyền	



STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
527	CNC12	Đinh Thị Hiền	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Yến Linh	
528	CNC12	Đinh Thị Hiền	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mỹ Linh	
529	CNC12	Đinh Thị Hiền	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương Ly	
530	CNC13	Nguyễn Thị Quyên	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Anh	
531	CNC13	Nguyễn Thị Quyên	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị ánh	
532	CNC13	Nguyễn Thị Quyên	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy An	
533	CNC13	Nguyễn Thị Quyên	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Bảo Chi	
534	CNC13	Nguyễn Thị Quyên	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Thu	
535	CNC13	Nguyễn Thị Quyên	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hà Giang	
536	CNS02	Vũ Thị Kim Oanh	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Thảo	
537	CNS02	Vũ Thị Kim Oanh	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàn Minh Hưng	
538	CNS02	Vũ Thị Kim Oanh	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Hương	
539	CNS02	Vũ Thị Kim Oanh	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Huyền	
540	CNS02	Vũ Thị Kim Oanh	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lang Thị Huyền Trang	
541	CNS02	Vũ Thị Kim Oanh	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Yến	
542	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mỹ Hạnh	
543	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Trí	
544	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	Công nghệ Sau thu hoạch	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Diệu Huyền	
545	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích Hậu	
546	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thủy Tiên	
547	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
548	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
549	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	
550	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Thảo	
551	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Hiền	
552	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lệ Khuyên	
553	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
554	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Lê Quyền	
555	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
556	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Tùng	
557	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuyết Ngân	
558	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
559	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vinh	
560	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Thị Đào	
561	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Kim Huệ	
562	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
563	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
564	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Huyền	

STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
565	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Tùng	
566	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Linh Hiền	
567	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
568	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Anh	
569	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
570	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hương	
571	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Hoa	
572	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thanh	
573	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Diệu Thủy	
574	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Giang	
575	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Lân	
576	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Thị Đào	
577	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
578	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Bích Hương	
579	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chiên	
580	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Tú	
581	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000	Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Phouvang Xayyavong	
582	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng	
583	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương	
584	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích Loan	
585	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000	Hướng dẫn KL_ĐH người NN	Kelvin Jose D.J.Magalhaes	
586	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hương	
587	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Như ánh	
588	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Chương	
589	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai	
590	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tuấn Minh	
591	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
592	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trịnh Ngọc Ân	
593	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	
594	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hà Phương	
595	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Diệu Linh	
596	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Liên	
597	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Dim	
598	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huy	
599	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
600	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	
601	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Nga	
602	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã học viên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
603	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Lê Chi	
604	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Hiền	
605	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Mỹ Linh	
606	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
607	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Cúc	
608	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Thị Hoàng Anh	
609	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Huyền	
610	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mai Liên	
611	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Quang Linh	
612	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phùng Thị Thu Na	
613	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị ái	
614	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Chang	
615	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Thân Thị Hào	
616	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Thu Hương	
617	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Thủy	
618	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lưu Thị Ngân	
619	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đông Thế Anh	
620	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
621	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Bích Ngọc	
622	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Việt Bình	
623	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Phương	
624	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Minh Hiếu	
625	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
626	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Kim Oanh	
627	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hiệp	
628	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Lan	
629	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nga	
630	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Huyền Thương	
631	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Dịu	
632	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đậu Thị Duyên	
633	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Thị Huyền	
634	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Thu Huyền	
635	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Hào	
636	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
637	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Thị Khánh Huyền	
638	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Phương	
639	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phengsy Phoumya	
640	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Việt Hoàn	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
641	NCH02	Đàm Văn Phái	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
642	NCH02	Đàm Văn Phái	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
643	NCH02	Đàm Văn Phái	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Khôi	
644	NCH02	Đàm Văn Phái	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tín	
645	NCH02	Đàm Văn Phái	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Thảo	
646	NCH02	Đàm Văn Phái	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị Khánh Linh	
647	NCH02	Đàm Văn Phái	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Yến	
648	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Văn Tùng	
649	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Luyến	
650	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hà Trang	
651	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lạc	
652	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khuê	
653	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
654	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Lan Ngọc	
655	NCH03	Đào Công Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích	
656	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Ngọc	
657	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Dương	
658	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
659	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Liên	
660	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phùng An	
661	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Đức	
662	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Năng Nam	
663	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nghĩa	
664	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Sang	
665	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
666	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
667	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Đạt	
668	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Thúy	
669	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Trung	
670	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
671	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hào	
672	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Hùng	
673	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
674	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Ngọc Thắng	
675	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Việt Tuấn	
676	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
677	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Tuyền	
678	NCH06	Phạm Thị Lan Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	

STT	Mã GV	Họ tên	Đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
679	NCH06	Phạm Thị Lan	Đường	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Kim Cương	
680	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lã Thùy Linh	
681	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Nguyên	
682	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tất Bình	
683	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Hà	
684	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Thu Hà	
685	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hồng	
686	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Hương	
687	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thùy Linh	
688	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng	
689	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Quỳnh	
690	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Khuất Thị Dung	
691	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
692	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Quang Anh	
693	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Đại Đường	
694	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	Nội - Chăn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Xuân Trường	
695	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Chiêu	
696	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Minh Thu	
697	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Lan	
698	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Cường	
699	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thị Trang	
700	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Trung Hiếu	
701	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô Thị Ngân	
702	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giáp Văn Tâm	
703	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Hạ	
704	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hồng Thơm	
705	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy	
706	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Oanh	
707	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Thanh	
708	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Xuân	
709	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thanh Nguyệt	
710	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Văn Sơn	
711	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Lợi	
712	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yến	
713	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Vũ Long	
714	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Quyết	
715	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Đình Tuyền	
716	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hạnh	

STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
717	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Hoàn	
718	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Hợp	
719	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Linh	
720	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
721	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy	
722	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tâm	
723	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thục Anh	
724	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Huyền	
725	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thái Thủy	
726	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trà Giang	
727	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
728	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hiền	
729	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhân	
730	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
731	NGS09	Nguyễn Văn Thanh	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bá Hà	
732	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Tuấn Anh	
733	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trọng Đạt	
734	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trường Giang	
735	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Xuân Thủy	
736	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Vũ	
737	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hà Trang	
738	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà Vi	
739	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Hà	
740	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Cúc	
741	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hằng	
742	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Khuất Thị Phương	
743	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng ánh Sao	
744	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Ngọc Cường	
745	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Văn Nam	
746	NGS10	Sử Thanh Long	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thành Trung	
747	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Maynaly Yang	
748	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Phi	
749	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thủy	
750	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Văn Trang	
751	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trung Hiếu	
752	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Xuân Lộc	
753	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bá Trường	
754	NGS11	Đỗ Thị Kim Lành	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Cường	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn	BỘ MÔN	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
755	NGS11	Đỗ Thị Kim	Kim	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Phú Anh	
756	NGS11	Đỗ Thị Kim	Kim	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lộc	
757	NGS11	Đỗ Thị Kim	Kim	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Minh Lâm	
758	NGS11	Đỗ Thị Kim	Kim	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Ngọc Sơn	
759	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Doãn Thị Trang	
760	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Nhân	
761	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Phương	
762	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thúy	
763	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Ly	
764	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tô Uyên	
765	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
766	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Linh	
767	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Nam	
768	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Nga	
769	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Huy Phúc	
770	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Huyền Trang	
771	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thức	
772	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Loan	
773	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Phương Thảo	
774	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tuyết Mai	
775	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nụ	
776	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Phương	
777	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Thám	
778	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hoa	
779	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Lam	
780	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đồng Thị Xuyên	
781	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Huy	
782	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Nụ	
783	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Quang Dương	
784	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Văn Nam	
785	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Thu Hoài	
786	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Danh Minh	
787	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy	
788	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Xuân Duy	
789	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Thị Thanh Đàm	
790	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hạnh	
791	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Nụ	
792	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hữu Nam	

STT	Mã GV	Họ tên	Ma	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
793	GTC02	Nguyễn Bá Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Hoàng	
794	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Thắng	
795	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hương Giang	
796	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
797	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Gấm	
798	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Lam	
799	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tổng Văn Quý	
800	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trường Giang	
801	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Thảo	
802	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Huyền	
803	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu Trang	
804	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tiến	
805	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tùng	
806	GTC03	Hoàng Minh Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hồng	
807	GTC08	Trịnh Đình Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Sỹ Đạt	
808	GTC08	Trịnh Đình Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Trang	
809	GTC08	Trịnh Đình Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Xuân	
810	GTC08	Trịnh Đình Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Chắc	
811	GTC08	Trịnh Đình Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hoa	
812	GTC08	Trịnh Đình Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Ngọc Quỳnh	
813	GTC08	Trịnh Đình Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Đạt	
814	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đồng Thị Kiều Trinh	
815	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
816	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Văn Khang	
817	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Châm	
818	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
819	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giang Thanh Hương	
820	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Linh	
821	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Minh	
822	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Ngòan	
823	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Kim Thoa	
824	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Tú	
825	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hồng Vân	
826	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Thủy Linh	
827	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Danh Thái	
828	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Tùng	
829	GTC09	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Ngọc Dũng	
830	GTC10	Lê Ngọc Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Dinh	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
831	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
832	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
833	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hằng	
834	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ly	
835	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
836	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạ	
837	GTC11	Phạm Hồng	Trang	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Minh	
838	GTC11	Phạm Hồng	Trang	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thoa	
839	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phan Thị Thu Ngân	
840	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Quân	
841	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Vinh	
842	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Lan	
843	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy	
844	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tĩnh	
845	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Yến	
846	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hà	
847	GTC13	Hoàng	Minh	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Hải Long	
848	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thảo	
849	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nụ	
850	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Trang	
851	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
852	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
853	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thúy	
854	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tú	
855	VTN05	Trương Hà	Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Thông	
856	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sem Doungvichet	
857	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Mạnh Dân	
858	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàn Trung Hiếu	
859	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Phương Oanh	
860	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Thanh	
861	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Hoàng	
862	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Ngọc Anh	
863	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Đạt	
864	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
865	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
866	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Giới	
867	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
868	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mâu Văn Đạt	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	đơn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
869	VTN07	Huỳnh Thị Ngọc	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Huân	
870	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Hùng	
871	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Hòa	
872	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
873	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huế	
874	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nhật Linh	
875	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Minh	
876	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
877	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ Linh	
878	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Định	
879	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hường	
880	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
881	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Thắng	
882	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dung	
883	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Duyên	
884	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Hiếu	
885	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế	
886	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lộc	
887	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	
888	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
889	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Phương Thảo	
890	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Trang	
891	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Phong	
892	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Tú	
893	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
894	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hường	
895	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Nam	
896	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Thùy	
897	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
898	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phúc Thanh Sang	
899	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hạnh	
900	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Huyền	
901	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
902	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Phương Loan	
903	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kiều Thu	
904	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
905	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Đình Quân	
906	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thược	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã NV	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn linh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
907	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Văn Quang	
908	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Hoàng	
909	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Thảo	
910	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Nga	
911	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Công	
912	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Khải	
913	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Khắc Duy	
914	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thủy Linh	
915	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Ngân	
916	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Minh Trang	
917	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Đức	
918	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh	
919	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hoàn	
920	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Văn Hưng	
921	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Kiệt	
922	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Khải	
923	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Long	
924	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Anh Khôi	
925	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Sơn	
926	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Huệ	
927	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huệ	
928	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thúy Kiều	
929	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Nhật Lệ	
930	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hà	
931	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tuyết Hồng Mai	
932	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lê Quang Đại	
933	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hiền	
934	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Quang Hưng	
935	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Thu Hà	
936	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Thủy	
937	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Thị Ngọc Hà	
938	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Đông	
939	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thanh Hậu	
940	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Oanh	
941	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thị Oanh	
942	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hoài Phương	
943	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
944	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Công Hiếu	

STT	Mã GV	Họ và Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
945	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Phương Nam	
946	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Tuyền	
947	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Đức Giang	
948	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
949	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Phương	
950	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thủy Phương	
951	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tiến	
952	COD01	Đồng Văn Hiếu	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Khang	
953	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Krib Davy .	
954	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài	
955	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Thủy Nga	
956	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Hoa	
957	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến An	
958	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Huyền	
959	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang	
960	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Hoàng	
961	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy	
962	COD02	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đông Anh Trung	
963	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Linh	
964	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Ngọc ánh	
965	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Chi	
966	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Cương	
967	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
968	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
969	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Thảo	
970	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trâm	
971	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Đăng	
972	COD03	Vũ Thị Thu Trà	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạ	
973	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Sen	
974	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
975	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị ánh Sao	
976	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Anh Quân	
977	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
978	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Trà	
979	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thành	
980	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Tuyền	
981	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
982	COD05	Nguyễn Thị Trang	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000	Hướng dẫn KL ĐH người NN	Anousack Sornixay .	

STT	Mã GV	Họ tên	Đức	Điểm	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
983	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Oanh	
984	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Đại	
985	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Mã Thị Ngọc	
986	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng Lệ	
987	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mậu Dân	
988	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Nga	
989	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thủy Nhuan	
990	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Việt Phương	
991	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Quỳnh Anh	
992	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Kiều Ly	
993	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Minh	
994	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thu Hiền	
995	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thành Quang	
996	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Thắng	
997	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Liên	
998	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Dũng	
999	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Mậu Văn	
1000	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Thị Mai Phương	
1001	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Minh Tiến Dũng	
1002	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
1003	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Quang Đạo	
1004	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Huệ	
1005	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Thị Hương	
1006	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Văn Khải	
1007	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Phương	
1008	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Tâm	
1009	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Ma Thị Tiêm	
1010	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Tạ Thị Duyên	
1011	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Ngọc Giang	
1012	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1013	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hải Yến	
1014	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Phương Thúy	
1015	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Loan	
1016	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Văn Chôm	
1017	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trần Lý Diễm	
1018	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Giang	
1019	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Thị Thu Hiền	
1020	COD09	Cam Thị Thu Hà	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Phương Hoa	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1021	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thầy công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Huy Thiện	
1022	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thầy công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
1023	BLY01	Nguyễn Thị Lan	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
1024	BLY01	Nguyễn Thị Lan	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Bích	
1025	BLY01	Nguyễn Thị Lan	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Hải Ly	
1026	BLY01	Nguyễn Thị Lan	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Trang	
1027	BLY01	Nguyễn Thị Lan	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yến	
1028	BLY01	Nguyễn Thị Lan	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Nhung	
1029	BLY01	Nguyễn Thị Lan	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Phương	
1030	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Linh	
1031	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
1032	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
1033	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thu	
1034	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Minh Thủy	
1035	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Khánh	
1036	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
1037	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Kim	
1038	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mạc Thị Hoa	
1039	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thanh Long	
1040	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Nhung	
1041	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Viết Bảo	
1042	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Văn Anh	
1043	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
1044	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Thanh	
1045	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hải	
1046	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Hà	
1047	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Mỹ Linh	
1048	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Kiều Oanh	
1049	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Trắc Hải	
1050	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Như Đức	
1051	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hoài	
1052	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
1053	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Cao	
1054	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đạt	
1055	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Thu Hằng	
1056	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Minh Quang	
1057	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Thị Thủy Quỳnh	
1058	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Trường	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Độ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1059	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huê	
1060	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
1061	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hoàng	
1062	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hiền	
1063	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nguyệt	
1064	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1065	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lụa	
1066	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Ngà	
1067	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Oanh	
1068	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thanh	
1069	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hạnh	
1070	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Bảo	
1071	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hằng	
1072	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lanh	
1073	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Hồng Nhung	
1074	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
1075	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Tạ Đăng Phong	
1076	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngà	
1077	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Thị Hoài Thu	
1078	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
1079	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Xuân	
1080	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu	
1081	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Thị Đoàn Trang	
1082	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Nhung	
1083	BLY05	Trần Minh	Hải	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hương	
1084	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tươi	
1085	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Thanh	
1086	CNP05	Phan Trọng	Tiến	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đức	
1087	CNP07	Hoàng Thị	Hà	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Xuân Tùng	
1088	CNP07	Hoàng Thị	Hà	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
1089	CNP09	Trần Trung	Hiếu	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Lệnh Thọ	
1090	CNP09	Trần Trung	Hiếu	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Tâm	
1091	CNP12	Lê Thị	Nhung	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Công	
1092	CNP12	Lê Thị	Nhung	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Đạt	
1093	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Tuấn	
1094	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Bá Nghĩa	
1095	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Tiến	
1096	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Quang	

STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thành toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1097	MT112	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuyên	
1098	MT115	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Long	
1099	MT115	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
1100	TOA02	Nguyễn Văn Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hằng	
1101	TOT08	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Mừng	
1102	TOT08	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bùi Hoàng Thắng	
1103	MT105	Phạm Quang Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Lịch	
1104	MT108	Trần Vũ Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1105	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh	
1106	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Ngọc Dung	
1107	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Minh Thương	
1108	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hiền	
1109	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Thu	
1110	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Quỳnh	
1111	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yên	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Hà	
1112	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yên	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Phúc	
1113	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huyền Phương	
1114	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Văn Tuyên	
1115	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hào	
1116	BKT08	Nguyễn Thị Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
1117	BKT08	Nguyễn Thị Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hằng	
1118	BKT08	Nguyễn Thị Thùy	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Lưu Phương	
1119	BKT08	Nguyễn Thị Thùy	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hà	
1120	BKT08	Nguyễn Thị Thùy	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quỳnh Trang	
1121	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Vân	
1122	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1123	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huyền	
1124	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mai Phương	
1125	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tâm	
1126	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Loan	
1127	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thanh Bình	
1128	BKT10	Nguyễn Thị Hải Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đào	
1129	BKT10	Nguyễn Thị Hải Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Diệp	
1130	BKT12	Trần Thị Thương	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyen	
1131	BKT12	Trần Thị Thương	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
1132	BKT19	Trần Minh Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Đức	
1133	BKT19	Trần Minh Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1134	BKT20	Hoàng Thị Mai Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hà	

STT	Mã GV					Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
		Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1135	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Minh Huệ	
1136	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Kim Hoàn	
1137	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thanh	
1138	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngân Văn Hồng	
1139	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Kiên	
1140	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tông Văn Hiến	
1141	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Mỹ Hạnh	
1142	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hương	
1143	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Dũng	
1144	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hà Giang	
1145	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Tâm	
1146	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Thắng	
1147	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Vinh	
1148	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Anh	
1149	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Thanh	
1150	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Mỹ Cẩm	
1151	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Gấm	
1152	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Phương Anh	
1153	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Ngân Hà	
1154	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Minh Trang	
1155	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Long	
1156	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Dung	
1157	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Hà	
1158	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Trung Nguyên	
1159	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Thu Thủy	
1160	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000	Hướng dẫn KL ĐH người NN	Thim Den	
1161	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Tùng Hiệp	
1162	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thị Thu	
1163	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Việt Trung	
1164	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Biện Xuân Tư	
1165	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cần Việt Phương	
1166	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phương Linh	
1167	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1168	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
1169	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
1170	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Phương Thảo	
1171	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Minh Hằng	
1172	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Doãn Mạnh	

STT	Mã GV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1173	MKT07	Chu Thị Kim Loan	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Vân Anh	
1174	MKT07	Chu Thị Kim Loan	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Nguyễn Văn Liêm	
1175	MKT07	Chu Thị Kim Loan	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Lê Thị Tuyết	
1176	MKT07	Chu Thị Kim Loan	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Nguyễn Hồng Tâm	
1177	MKT07	Chu Thị Kim Loan	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Nguyễn Thị Giang	
1178	MKT09	Nguyễn Văn Phương	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Thu Hà	
1179	MKT09	Nguyễn Văn Phương	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Vân	
1180	MKT09	Nguyễn Văn Phương	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Chu Thị Hiếu	
1181	MKT09	Nguyễn Văn Phương	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Phạm Minh Quân	
1182	MKT11	Nguyễn Hùng Anh	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Thanh Nga	
1183	MKT11	Nguyễn Hùng Anh	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Thu	
1184	MKT11	Nguyễn Hùng Anh	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Vân	
1185	MKT12	Đặng Thị Kim Hoa	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu	
1186	MKT12	Đặng Thị Kim Hoa	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Diệp	
1187	MKT12	Đặng Thị Kim Hoa	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Vân	
1188	MKT17	Nguyễn Trọng Tuyền	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1189	MKT17	Nguyễn Trọng Tuyền	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Huệ	
1190	MKT17	Nguyễn Trọng Tuyền	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1191	MKT20	Nguyễn Thái Tùng	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Nhung	
1192	MKT20	Nguyễn Thái Tùng	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Phương	
1193	QKT03	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Thanh Huyền	
1194	QKT03	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Ngọc Tâm	
1195	QKT03	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Nguyễn Thị Thúy Hòa	
1196	QKT03	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Hoàng Thị Nhuận	
1197	QKT03	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Lê Thùy Linh	
1198	QKT03	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Nguyễn Thị Dương Hương	
1199	QKT03	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hào	
1200	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Thu Hương	
1201	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Diệu Oanh	
1202	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Trần Thị Ngọc Bích	
1203	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Bùi Thu Trang	
1204	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
1205	QKT06	Đào Hồng Vân	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
1206	QKT06	Đào Hồng Vân	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Mai Trang	
1207	QKT06	Đào Hồng Vân	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
1208	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hạnh Hoa	
1209	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Bùi Văn Hiếu	
1210	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_ Cao học	Nguyễn Đức Chín	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên đơn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1211	KQT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	
1212	KQT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguy Văn Tuệ	
1213	KQT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Phong	
1214	KQT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Văn	
1215	KQT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
1216	KQT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hải Duyên	
1217	KQT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuyến	
1218	KQT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Vân	
1219	KQT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị ánh Nhiên	
1220	KQT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Giang	
1221	KQT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Xuân Quý	
1222	KQT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Thao	
1223	KQT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Biên Ngà Châu	
1224	KQT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Văn Thê	
1225	KQT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Anh	
1226	KQT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Ngọc ánh	
1227	KQT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	30	1		30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000	Hướng dẫn KL ĐH người NN	Thy Vouchteang .	
1228	KQT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thuận	
1229	KQT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Vi	
1230	KQT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Trà	
1231	KQT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh	
1232	KQT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1233	KQT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
1234	KQT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hà	
1235	KQT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bành Thu Trang	
1236	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thúy Quỳnh	
1237	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tú	
1238	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mỹ Đức	
1239	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Kiều Oanh	
1240	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương	
1241	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
1242	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Ngọc Diệp	
1243	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Như	
1244	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Lan	
1245	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đắc Thịnh	
1246	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoàng Yến	
1247	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Phương	
1248	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1249	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Duyên	
1250	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Thùy	
1251	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Dung	
1252	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Ngọc	
1253	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Minh Nhã	
1254	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	La Thị Thùy	
1255	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà	
1256	KEQ07	Đỗ Quang	Giám 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
1257	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhu Quỳnh	
1258	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hồng Hạnh	
1259	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phạm Diệu Ngọc	
1260	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Đức Giang	
1261	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Trung Kiên	
1262	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Dũng	
1263	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	
1264	KEQ08	Trần Quang	Trung 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà	
1265	KEQ10	Vũ Thị	Hải 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Anh	
1266	KEQ10	Vũ Thị	Hải 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
1267	KEQ10	Vũ Thị	Hải 11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan	
1268	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thùy 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hoàng Giang	
1269	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thu Hoài	
1270	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Doãn Quốc	
1271	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Trà My	
1272	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Duy Thái Sơn	
1273	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thành	
1274	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Dung	
1275	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Hà	
1276	SPT20	Phan Hữu	Tôn 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Hồng	
1277	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Ngọc Bích	
1278	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Thủy Trang	
1279	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Yến Chi	
1280	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hoàng Giang	
1281	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Ta Thị Diệu Linh	
1282	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Vũ Kiều Oanh	
1283	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Minh Nguyệt	
1284	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Đình Phương	
1285	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Chính	
1286	SPT24	Nguyễn Đức	Bách 12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hải Chung	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ngành	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1287	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hương	
1288	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hiền	
1289	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Quang Hiệp	
1290	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Chu Thị Phương Hoa	
1291	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phan Khuê	
1292	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tài Minh	
1293	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Hiệp	
1294	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Linh	
1295	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thành Bắc	
1296	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trịnh Thị Hương Trà	
1297	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đình Thịnh	
1298	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Mạnh Ân	
1299	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ninh	
1300	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lâm	
1301	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
1302	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Đức Cảnh	
1303	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Ly	
1304	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoài	
1305	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quế	
1306	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đàm Thị Bình	
1307	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Trọng Hiếu	
1308	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mao Thị Thủy Trang	
1309	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Đoàn Thị Thủy Hằng	
1310	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Bích Hằng	
1311	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Kiều	
1312	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Quang Đại	
1313	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mai	
1314	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Trang	
1315	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Ngân Hà	
1316	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Thủy Tiên	
1317	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Ngọc Phúc	
1318	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Thủy Dương	
1319	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị ánh Nguyệt	
1320	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Minh Đức	
1321	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Phương Anh	
1322	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Thủy Giang	
1323	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
1324	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Mạnh Hưng	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1325	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Văn Hiếu	
1326	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thành Đạt	
1327	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Đăng Hà	
1328	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Liễu	
1329	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thanh Mai	
1330	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Như Quỳnh	
1331	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Trà	
1332	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Bảo Ngọc	
1333	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Mỹ Duyên	
1334	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Phạm Ngọc Duy	
1335	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Quang Hưng	
1336	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hoa	
1337	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Sĩ Anh Tú	
1338	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Huyền Trang	
1339	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Đậu Linh Chi	
1340	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Vũ Ngọc Dương	
1341	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị Ngọc Giang	
1342	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Dương Văn Hoàn	
1343	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Hồ Thị Khuyên	
1344	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Diêm Đăng Trường	
1345	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Bùi Ngọc Phương	
1346	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Lý Thị Thuý Linh	
1347	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1348	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Lê	
1349	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Hữu Định	
1350	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Ngọc Anh	
1351	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Văn Anh	
1352	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Dương Thị Ngọc Anh	
1353	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1354	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Lê Trà My	
1355	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Phương	
1356	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương Giang	
1357	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Hồng Thắm	
1358	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
1359	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Trang	
1360	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Thị Đào	
1361	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	28	1		28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1362	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1363	SH001	Đồng Huy	Giới	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Phương Thảo	
1364	SH001	Đồng Huy	Giới	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Mến	
1365	SH001	Đồng Huy	Giới	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Thị Thu Hà	
1366	SH001	Đồng Huy	Giới	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Hà	
1367	SH001	Đồng Huy	Giới	Sinh học	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Thanh Huyền	
1368	SH001	Đồng Huy	Giới	Sinh học	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thị Trang	
1369	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Thu	
1370	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lê Minh Vỹ	
1371	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lã Đức Duy	
1372	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
1373	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Phương Thị Lưu	
1374	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1375	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	Sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Thị Trang	
1376	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thiên Nga	
1377	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Lan	
1378	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Ngọc Đăng	
1379	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Lô Thị Thu	
1380	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Tạ Hồng Ngọc	
1381	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Thị Thủy Linh	
1382	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Đức Hiệp	
1383	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
1384	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thu	
1385	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thanh Xuân	
1386	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Thu Trang	
1387	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Hóa học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Viết Lâm	
1388	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Hóa học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Trang	
1389	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	Hóa học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Tạ Hồng Ngọc	
1390	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Anh	
1391	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	Vĩ sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Thủy Trang	
1392	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	Vĩ sinh vật	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Quang Xứng	
1393	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hiền	
1394	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Hương Giang	
1395	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Khắc Huân	
1396	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	29,500	1,970,500	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Hoàng	
1397	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Tiến Cường	
1398	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Ngọc Đức	
1399	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Ngọc	
1400	STN01	Trần Đức	Viên	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thị Hiền	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1401	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thủy Hằng	
1402	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Hằng	
1403	STN03	Phan Thị	Thủy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Phương	
1404	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hoàng Anh	
1405	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Phương Anh	
1406	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Trung Hiếu	
1407	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Thị Hiền	
1408	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Tuấn	
1409	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Thu Hà	
1410	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà Dung	
1411	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Nam	
1412	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hương Giang	
1413	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Loan	
1414	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	12	1			12	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Phương Anh	
1415	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thượng Tường Anh	
1416	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Kiều Trang	
1417	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Điện	
1418	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thủy Hoa	
1419	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Hoàng Long	
1420	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Oanh	
1421	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Thái	
1422	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Minh Thọ	
1423	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	302,500	747,500	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hà Anh	
1424	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Quang Thái	
1425	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	681,000	719,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Quang Xứng	
1426	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Việt Hùng	
1427	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Xuân Thìn	
1428	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Hồ Thị Thủy Hằng	
1429	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Anh	
1430	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Duy Hải	
1431	QMT04	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Tuấn Anh	
1432	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thu Hạnh	
1433	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Trinh	
1434	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Võ Thị Hồng	
1435	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Anh	
1436	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lại Thị Mừng	
1437	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Duy	
1438	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Văn Kha	

